

ĐỀ SỐ 2

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Exclusive Hotel Deals

Are you looking for the best but affordable getaway? (1) _____ advantage of our exclusive hotel room sale and enjoy luxury (2) _____ an unbeatable price! Our rooms, (3) _____ modern amenities, spacious layouts, and (4) _____, ensure your stay is nothing short of exceptional.

From cosy king-sized beds to high-speed Wi-Fi and room service, we have everything you need for comfort and (5) _____. This limited-time sale allows you (6) _____ all of this at a fraction of the cost. Whether you're planning a romantic weekend, a business trip, or a family vacation, our hotel is the ideal destination.

Don't miss out on this opportunity—book your stay now and indulge in a memorable experience without breaking the bank!

Ưu đãi Đặt Phòng Khách Sạn Độc Quyền

Bạn đang tìm kiếm một kỳ nghỉ chất lượng nhưng với mức giá phải chăng? Hãy tận dụng chương trình khuyến mãi đặt phòng khách sạn độc quyền của chúng tôi và tận hưởng sự sang trọng với giá không thể tốt hơn! Các phòng của chúng tôi, cung cấp đầy đủ tiện nghi hiện đại, thiết kế rộng rãi, cùng với những cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, chắc chắn sẽ mang đến cho bạn một kỳ nghỉ đáng nhớ.

Từ những chiếc giường cỡ lớn ấm cúng đến Wi-Fi tốc độ cao và dịch vụ phòng, chúng tôi có tất cả những gì bạn cần để tận hưởng sự thoải mái và thư giãn. Chương trình khuyến mãi có thời hạn này cho phép bạn trải nghiệm tất cả những điều tuyệt vời này với chi phí chỉ bằng một phần nhỏ. Cho dù bạn đang lên kế hoạch cho một cuối tuần lãng mạn, chuyến công tác, hay kỳ nghỉ cùng gia đình, khách sạn của chúng tôi là điểm đến lý tưởng.

Đừng bỏ lỡ cơ hội này - hãy đặt phòng ngay hôm nay và tận hưởng một trải nghiệm khó quên mà không lo chi phí quá cao!

Question 1. A. Take

B. Get

C. Do

D. Save

Collocation:

take advantage of: tận dụng

Tạm dịch: Take advantage of our exclusive hotel room sale and enjoy luxury... (Hãy tận dụng chương trình khuyến mãi đặt phòng khách sạn độc quyền của chúng tôi và tận hưởng sự sang trọng...)

→ Chọn đáp án A

Question 2. A. to

B. on

C. at

D. by

Collocation:

at a price: ở mức giá nào đó

Tạm dịch: Take advantage of our exclusive hotel room sale and enjoy luxury at an unbeatable price!

(Hãy tận dụng chương trình khuyến mãi đặt phòng khách sạn độc quyền của chúng tôi và tận hưởng sự sang trọng với giá không thể tốt hơn!)

→ Chọn đáp án C

Question 3. A. provides

B. provided

C. providing

D. to provide

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta rút gọn mệnh đề 'Our rooms, which provide modern amenities, spacious layouts,...' thành 'Our rooms, providing modern amenities, spacious layouts,...'

Tạm dịch: Our rooms, providing modern amenities, spacious layouts,... (Các phòng của chúng tôi, cung cấp đầy đủ tiện nghi hiện đại, thiết kế rộng rãi,...)

→ **Chọn đáp án C**

Question 4. A. nature stunning views
C. views stunning nature

B. stunning nature views
D. nature views stunning

Trật tự từ

Ta dùng tính từ **stunning** trước cụm danh từ **nature views**.

Tạm dịch: Our rooms, providing modern amenities, spacious layouts, and stunning nature views, ensure your stay is nothing short of exceptional. (Các phòng của chúng tôi, cung cấp đầy đủ tiện nghi hiện đại, thiết kế rộng rãi, cùng với những cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, chắc chắn sẽ mang đến cho bạn một kỳ nghỉ đáng nhớ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 5. A. relaxed

B. relax

C. relaxing

D. relaxation

Kiến thức từ vựng:

- relaxed (adj): thư giãn, thoải mái

- relax (v): thư giãn

- relaxing (adj): mang tính thư giãn

- relaxation (n): sự thư giãn

Theo phép song hành, trước 'and' là danh từ 'comfort' nên sau 'and' cũng là một danh từ. Vì vậy, 'relaxation' là đáp án chính xác.

Tạm dịch: From cosy king-sized beds to high-speed Wi-Fi and room service, we have everything you need for comfort and relaxation. (Từ những chiếc giường cỡ lớn ấm cúng đến Wi-Fi tốc độ cao và dịch vụ phòng, chúng tôi có tất cả những gì bạn cần để tận hưởng sự thoải mái và thư giãn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. **A. to experience**

B. experiencing

C. experience

D. experienced

Động từ nguyên mẫu có to:

allow somebody to V: cho phép ai đó làm gì

Tạm dịch: This limited-time sale allows you to experience all of this at a fraction of the cost. (Chương trình khuyến mãi có thời hạn này cho phép bạn trải nghiệm tất cả những điều tuyệt vời này với chi phí chỉ bằng một phần nhỏ.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Outdoor Workout

Let's discover how it is different from indoor exercise.

Facts about indoor routines:

- Doing indoor workouts can lead to boredom and (7) _____ loss over time.
- The limited space and (8) _____ nature of these exercises often make it difficult to stay engaged.
- Being indoors for long periods can contribute to feelings of restlessness and low energy.

And why should we (9) _____ outdoor activities?

- ✓ Switch up your routine and boost your mood with fresh air and natural surroundings.
- ✓ Enjoy higher (10) _____ of energy and vitamin D exposure from direct sunlight.
- ✓ Explore new parks, trails and (11) _____ local places (12) _____ getting a full-body workout.
- ✓ Connect with nature, which helps reduce stress and clear your mind.

Tập Luyện Ngoài Trời

Hãy cùng khám phá sự khác biệt giữa tập luyện ngoài trời và trong nhà.

Thực tế về việc tập luyện trong nhà:

- Tập luyện trong nhà có thể dẫn đến sự nhàm chán và mất động lực theo thời gian.
- Không gian hạn chế và tính chất lặp đi lặp lại của các bài tập này thường khiến chúng ta khó duy trì sự hứng thú.
- Ở trong nhà quá lâu có thể gây ra cảm giác bồn chồn và thiếu năng lượng.

Vậy tại sao chúng ta nên bắt đầu các hoạt động ngoài trời?

- Hãy thay đổi thói quen của bạn và cải thiện tâm trạng với không khí trong lành và khung cảnh tự nhiên.
- Tận hưởng mức năng lượng cao hơn và sự tiếp xúc với vitamin D từ ánh nắng trực tiếp.
- Khám phá các công viên, đường mòn, và những địa điểm khác trong khu vực bên cạnh việc có một bài tập toàn thân. Kết nối với thiên nhiên, điều này giúp giảm căng thẳng và làm sạch tâm trí.

Question 7. A. depression **B. motivation** C. impression D. decision

Kiến thức từ vựng:

- depression (n): sự trầm cảm, suy thoái
- motivation (n): động lực
- impression (n): ấn tượng
- decision (n): quyết định

Tạm dịch: Doing indoor workouts can lead to boredom and motivation loss over time. (Tập luyện trong nhà có thể dẫn đến sự nhàm chán và mất động lực theo thời gian.)

→ Chọn đáp án B

Question 8. A. repetitive B. automated C. fascinating D. interactive

Kiến thức từ vựng:

- repetitive (adj): lặp đi lặp lại
- automated (adj): tự động hóa
- fascinating (adj): hấp dẫn, lôi cuốn
- interactive (adj): tương tác

Tạm dịch: The limited space and repetitive nature of these exercises often make it difficult to stay engaged. (Không gian hạn chế và tính chất lặp đi lặp lại của các bài tập này thường khiến chúng ta khó duy trì sự hứng thú.)

→ Chọn đáp án A

Question 9. A. give in B. keep up C. go off **D. take up**

Kiến thức từ vựng:

- give in (phr.v): nhượng bộ, đầu hàng
- keep up (phr.v): duy trì, theo kịp
- go off (phr.v): đổ chuông, nổ (bom), ôi thiu (thức ăn)
- take up (phr.v): bắt đầu một sở thích, chiếm (thời gian, không gian)

Tạm dịch: And why should we take up outdoor activities? (Vậy tại sao chúng ta nên bắt đầu các hoạt động ngoài trời?)

→ Chọn đáp án D

Question 10. A. numbers **B. levels** C. ranges D. varieties

Kiến thức từ vựng:

- numbers of + N (số nhiều): số lượng của nhiều thứ
- level of + N (không đếm được): mức độ hoặc cấp độ của một thứ
- ranges of + N (số nhiều): nhiều loại, đa dạng
- varieties of + N (số nhiều): nhiều loại

Ta có 'energy' là danh từ không đếm được nên levels of là đáp án chính xác.

Tạm dịch: Enjoy higher levels of energy and vitamin D exposure from direct sunlight. (Tận hưởng mức năng lượng cao hơn và sự tiếp xúc với vitamin D từ ánh nắng trực tiếp.)

→ Chọn đáp án B

Question 11. A. others B. another C. other D. the other

Kiến thức về từ chỉ lượng:

others: những người/cái/vật khác

another + N (đếm được số ít): một cái/người khác

other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): những cái/người/vật khác

the other + N (số ít): cái còn lại

Tạm dịch: Explore new parks, trails, and other local places... (Khám phá các công viên, đường mòn, và những địa điểm khác...)

- Chọn đáp án C

Question 12. A. in spite of B. instead of C. irrespective of D. in addition to

Kiến thức về từ nối:

- in spite of: mặc dù

- instead of: thay vì

- irrespective of: bất kể, không phụ thuộc vào

- in addition to: ngoài ra, thêm vào

Tạm dịch: Explore new parks, trails, and other local places in addition to getting a full-body workout.

(Khám phá các công viên, đường mòn, và những địa điểm khác trong khu vực bên cạnh việc có một bài tập toàn thân.)

→ Chọn đáp án D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. Mia: Hi, Alex! Crazy weather today, isn't it?

b. Mia: Thankfully, no. I managed to get home just before it started.

c. Alex: Hey, Mia! Yeah, I wasn't expecting this sudden rain. Did you get caught in it?

A. b – a – c B. b – c – a C. c – a – b D. a – c – b

Mia: Chào Alex! Thời tiết hôm nay điên rồ quá, phải không?

Alex: Chào Mia! Ừ, mình cũng không nghĩ là trời sẽ mưa đột ngột thế này. Cậu có bị mắc mưa không?

Mia: May mắn là không. Mình đã kịp về nhà trước khi trời bắt đầu mưa.

→ Chọn đáp án D

Question 14.

a. Rachel: I got a job offer that was too good to pass up. It's a great opportunity.

b. Rachel: I'm excited but a little nervous about adjusting to a new place.

c. Matt: That's amazing! I bet you'll adapt quickly. Good luck!

d. Matt: How are you feeling about your upcoming move, Rachel?

e. Matt: What made you decide to move?

A. d – a – c – b – e B. e – a – d – b – c C. c – b – d – a – e D. d – b – e – a – c

Matt: Bạn cảm thấy thế nào về việc chuyển nhà sắp tới, Rachel?

Rachel: Tôi rất hào hứng nhưng hơi lo lắng về việc thích nghi với nơi ở mới.

Matt: Điều gì khiến bạn quyết định chuyển đi?

Rachel: Tôi nhận được một lời mời làm việc quá tốt không thể bỏ qua. Đây là một cơ hội tuyệt vời.

Matt: Thật tuyệt vời! Tôi cá là bạn sẽ thích nghi nhanh thôi. Chúc may mắn!

→ Chọn đáp án D

Question 15.

Hi Ben,

- a. You must feel excited now but I guess you may be also a little nervous about the move, aren't you?
- b. This is such amazing news, and I couldn't be happier for you.
- c. I've recently heard that you got accepted into your dream university in London!
- d. Let me know if you'd like to catch up before you leave.
- e. How are you planning to celebrate this big achievement?

Congrats again,

Laura

A. c - b - e - a - d B. c - a - e - b - d C. a - c - b - e - d D. c - e - b - d - a

Chào Ben,

Mình vừa nghe tin cậu đã được nhận vào trường đại học mơ ước ở London! Đây thật sự là tin tuyệt vời và mình không thể vui hơn cho cậu. Cậu dự định ăn mừng thành tựu lớn này thế nào? Chắc hẳn bây giờ cậu rất phấn khích, nhưng mình đoán cũng có chút lo lắng về việc chuyển đi, đúng không? Cho mình biết nếu cậu muốn gặp nhau trước khi đi nhé.

Chúc mừng cậu một lần nữa,

Laura

→ Chọn đáp án A

Question 16.

- a. Participating in team projects has taught me valuable lessons in collaboration and communication.
- b. However, there were still occasional conflicts, and we had to work together to reach a common agreement.
- c. When the project ended, I realised that these experiences had strengthened my teamwork skills and made me more adaptable.
- d. Working closely with others improved my ability to share ideas openly and listen to different perspectives.
- e. It was last month that I took part in a group project which required constant brainstorming and problem solving.

A. d - e - a - c - b B. e - d - c - b - a C. a - e - c - b - d **D. a - e - d - b - c**

Việc tham gia vào các dự án nhóm đã dạy tôi những bài học quý giá về sự hợp tác và giao tiếp. Tháng trước, tôi đã tham gia một dự án nhóm đòi hỏi phải thường xuyên động não và giải quyết vấn đề. Làm việc chặt chẽ với người khác đã cải thiện khả năng chia sẻ ý tưởng một cách cởi mở và lắng nghe các quan điểm khác nhau của tôi. Tuy nhiên, vẫn có những xung đột thỉnh thoảng xảy ra, và chúng tôi phải cùng nhau làm việc để đạt được thỏa thuận chung. Khi dự án kết thúc, tôi nhận ra rằng những trải nghiệm này đã củng cố kỹ năng làm việc nhóm của tôi và khiến tôi trở nên linh hoạt hơn.

→ Chọn đáp án D

Question 17.

- a. The flood was a tragic event, yet it revealed the solidarity and compassion within the community.
- b. As houses and streets were submerged, residents came together to protect what belongings they could before evacuating.
- c. Due to the heavy rainfall, rivers overflowed, which caused widespread damage throughout the town.
- d. Community centres were soon transformed into shelters, providing temporary refuge and essential supplies for affected families.

e. In 2017, the town of Clearwater was struck by devastating floods after days of relentless rain.

A. a – e – d – c – b **B. e – c – b – d – a** C. e – a – c – d – b D. e – b – d – a – c

Vào năm 2017, thị trấn Clearwater đã bị tàn phá bởi lũ lụt sau nhiều ngày mưa liên tục. Do mưa lớn, các con sông tràn bờ, gây ra thiệt hại trên diện rộng khắp thị trấn. Khi nhà cửa và đường phố ngập lụt, người dân đã cùng nhau bảo vệ những tài sản có thể trước khi sơ tán. Các trung tâm cộng đồng nhanh chóng được biến thành nơi trú ẩn, cung cấp nơi ở tạm thời và nhu yếu phẩm cho các gia đình bị ảnh hưởng. Trận lụt là một sự kiện bi thảm, nhưng nó đã cho thấy tình đoàn kết và lòng nhân ái trong cộng đồng.

→ Chọn đáp án B

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

The Amazon Rainforest Reserve: A Natural Wonder Worth Protecting

The Amazon Rainforest Reserve, which stretches across multiple South American countries, (18) _____. The dense vegetation and towering trees in the Amazon create a unique ecosystem (19) _____. This vast rainforest is also home to an extraordinary variety of wildlife, including jaguars, sloths, and countless bird species.

(20) _____. Conservation organisations, working alongside local communities, are implementing sustainable practices to reduce habitat loss and preserve biodiversity. Thanks to these ongoing concerted efforts, more and more parts of the rainforest are now being safeguarded, allowing ecosystems to recover and thrive. By preserving the Amazon Rainforest Reserve, (21) _____.

The Amazon Rainforest Reserve offers unique eco-tours that allow visitors to connect with nature unforgettably. Participating in these eco-tours, (22) _____. These guided tours not only promote environmental awareness but also contribute to the local economy, providing essential support for nearby communities.

Khu Bảo Tồn Rừng Mưa Amazon: Một Kỳ Quan Thiên Nhiên Đáng Được Bảo Vệ

Khu bảo tồn Rừng mưa Amazon, trải dài qua nhiều quốc gia Nam Mỹ, được thành lập để bảo vệ một trong những môi trường sống tự nhiên quan trọng nhất trên Trái Đất. Thảm thực vật dày đặc và những cây cao trong Amazon tạo nên một hệ sinh thái độc đáo đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu toàn cầu bằng cách hấp thụ khí carbon dioxide. Khu rừng rộng lớn này cũng là nơi sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã đặc biệt, bao gồm báo đốm, lười và vô số loài chim.

Những nỗ lực bảo vệ Amazon đã được tăng cường gần đây do nạn phá rừng và khai thác gỗ trái phép. Các tổ chức bảo tồn, cùng làm việc với các cộng đồng địa phương, đang áp dụng các biện pháp bền vững để giảm thiểu mất mát môi trường sống và bảo tồn đa dạng sinh học. Nhờ những nỗ lực liên tục này, ngày càng có nhiều khu vực của rừng được bảo vệ, cho phép các hệ sinh thái phục hồi và phát triển. Bằng việc bảo tồn Khu Bảo Tồn Rừng Mưa Amazon, chúng ta đảm bảo sự sống còn của một phần quan trọng trong hệ sinh thái của Trái Đất.

Khu Bảo Tồn Rừng Mưa Amazon cung cấp các chuyến tham quan sinh thái độc đáo, giúp du khách kết nối với thiên nhiên một cách khó quên. Tham gia các chuyến tham quan này, du khách có thể chứng kiến vẻ đẹp rộng lớn của môi trường phong phú này ngay trước mắt. Những chuyến tham quan có hướng dẫn này không chỉ nâng cao nhận thức về môi trường mà còn đóng góp cho nền kinh tế địa phương, cung cấp hỗ trợ cần thiết cho các cộng đồng lân cận.

Question 18.

- A. of which establishment aimed at the protection of the Earth's most significant natural habitats
B. established aiming to the protection of one of the most important natural habitats on Earth
C. was established to protect one of the most significant natural habitats on Earth

D. whose establishment and protection of the most significant natural habitats on Earth

Ta có chủ ngữ "**The Amazon Rainforest Reserve**", mệnh đề quan hệ "**which stretches across multiple South American countries**", phía sau ta cần một vị ngữ phù hợp.

A. of which establishment aimed at the protection of the Earth's most significant natural habitats (Sai vì đã có mệnh đề quan hệ phía trước.)

B. established aiming to the protection of one of the most important natural habitats on Earth (Sai vì không thể ở dạng chủ động.)

C. was established to protect one of the most significant natural habitats on Earth (Đúng, động từ chính được chia ở dạng bị động 'was established' phù hợp với cấu trúc và ngữ cảnh.)

D. whose establishment and protection of the most significant natural habitats on Earth (Sai vì đã có mệnh đề quan hệ phía trước.)

Tạm dịch:

The Amazon Rainforest Reserve, which stretches across multiple South American countries, was established to protect one of the most significant natural habitats on Earth. (Khu bảo tồn Rừng mưa Amazon, trải dài qua nhiều quốc gia Nam Mỹ, được thành lập để bảo vệ một trong những môi trường sống tự nhiên quan trọng nhất trên Trái Đất.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19.

A. that plays a critical role in regulating the global climate by absorbing carbon dioxide

B. absorbs carbon dioxide so then plays a critical role in regulating the global climate

C. thanks to its ability to absorb carbon dioxide, it contributes to regulating the climate worldwide

D. is responsible for absorbing carbon dioxide by regulating the global climate

Ta có chủ ngữ "**The dense vegetation and towering trees in the Amazon**", vị ngữ "**create a unique ecosystem**", phía sau cần một mệnh đề bổ sung ý nghĩa.

A. that plays a critical role in regulating the global climate by absorbing carbon dioxide (Đúng vì là mệnh đề quan hệ bổ sung ý nghĩa cho 'a unique ecosystem'.)

B. absorbs carbon dioxide so then plays a critical role in regulating the global climate (Sai vì thừa động từ chính chia theo thì)

C. thanks to its ability to absorb carbon dioxide, it contributes to regulating the climate worldwide (Sai vì tạo thành câu phức tạp, không phù hợp ngữ cảnh.)

D. is responsible for absorbing carbon dioxide by regulating the global climate (Sai vì thừa động từ chính chia theo thì)

Tạm dịch:

The dense vegetation and towering trees in the Amazon create a unique ecosystem that plays a critical role in regulating the global climate by absorbing carbon dioxide. (Thảm thực vật dày đặc và những cây cao trong Amazon tạo nên một hệ sinh thái độc đáo đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu toàn cầu bằng cách hấp thụ khí carbon dioxide.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20.

A. Governments have yet to take practical measures despite illegal hunting and deforestation

B. The introduction or invasion of some alien species into the Amazon has raised many worries

C. There has been growing concern about extreme weather events in the Amazon in recent years

D. Efforts to protect the Amazon have intensified recently due to deforestation and illegal logging

A. Các chính phủ vẫn chưa có biện pháp thực tế mặc dù có tình trạng săn bắn và phá rừng trái phép (Sai ý nghĩa vì đoạn này đề cập đến các tổ chức áp dụng biện pháp.)

B. Việc du nhập hoặc xâm chiếm của một số loài ngoại lai vào Amazon đã gây ra nhiều lo ngại (Không liên kết với các câu phía sau về nghĩa.)

C. Người ta ngày càng lo ngại về các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt ở Amazon trong những năm gần đây (Không liên kết với các câu phía sau về nghĩa.)

D. Những nỗ lực bảo vệ Amazon đã được tăng cường gần đây do nạn phá rừng và khai thác gỗ trái phép (Đúng vì phù hợp ngữ cảnh của đoạn.)

Tạm dịch:

Efforts to protect the Amazon have intensified recently due to deforestation and illegal logging. (Những nỗ lực bảo vệ Amazon đã được tăng cường gần đây do nạn phá rừng và khai thác gỗ trái phép.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

A. we ensure the survival of a crucial part of the Earth's ecosystem

B. and ensuring that a crucial part of the Earth's ecosystem survive

C. this crucial part of the Earth's ecosystem will no longer exist

D. human activities negatively affect the biodiversity of the Earth's ecosystems

Ta thấy câu bắt đầu bằng 'by preserving the Amazon Rainforest Reserve' (Bằng việc bảo tồn Khu Bảo Tồn Rừng Mưa Amazon). Ta xét từng đáp án.

A. chúng ta đảm bảo sự sống còn của một phần quan trọng trong hệ sinh thái của Trái đất (Đúng, hợp lý về cấu trúc và ngữ cảnh.)

B. và đảm bảo rằng một phần quan trọng trong hệ sinh thái của Trái đất sẽ tồn tại (Sai, không tạo thành câu hoàn chỉnh, thiếu mệnh đề chính.)

C. phần quan trọng này trong hệ sinh thái của Trái đất sẽ không còn tồn tại nữa (Sai, không phù hợp về nghĩa.)

D. các hoạt động của con người ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái của Trái đất (Sai, không phù hợp về nghĩa.)

Tạm dịch:

By preserving the Amazon Rainforest Reserve, we ensure the survival of a crucial part of the Earth's ecosystem. (Bằng việc bảo tồn Khu Bảo Tồn Rừng Mưa Amazon, chúng ta đảm bảo sự sống còn của một phần quan trọng trong hệ sinh thái của Trái Đất.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

A. visitors can witness the immense beauty of this rich environment firsthand

B. it enables travellers to experience directly the beauty of the Amazon rainforest

C. exploring a diverse ecosystem always brings thrilling experiences

D. local people will guide visitors through areas with the richest flora and fauna

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng hiện tại phân từ (participating) dạng chủ động. Ta xét từng đáp án

A. visitors can witness the immense beauty of this rich environment firsthand (Đúng, chủ ngữ 'visitors' phù hợp với cấu trúc và ngữ cảnh.)

B. it enables travellers to experience directly the beauty of the Amazon rainforest (Sai vì chủ ngữ it không phù hợp mệnh đề 'participating in...' ở trước.)

C. exploring a diverse ecosystem always brings thrilling experiences (Sai vì chủ ngữ 'exploring a diverse ecosystem' không phù hợp liên kết với mệnh đề ở trước.)

D. local people will guide visitors through areas with the richest flora and fauna (Sai vì người **participate** là **visitors** chứ không phải là **local people**.)

Tạm dịch:

Participating in these eco-tours, visitors can witness the immense beauty of this rich environment firsthand. (Tham gia các chuyến tham quan này, du khách có thể chứng kiến vẻ đẹp rộng lớn của môi trường phong phú này ngay trước mắt.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Soft and hard skills are both crucial in various jobs. Soft skills are interpersonal and personal characteristics that help people interact effectively, while hard skills are specific abilities that can be measured and quantified.

In many professions, such as teaching, soft skills like communication, empathy, and patience are crucial. Teachers need to effectively communicate with students and colleagues to create a positive learning environment. Empathy helps teachers understand students' needs and concerns while patience helps **them** handle difficult situations calmly. In the business world, soft skills like communication and leadership are highly valued. Effective communication enables employees to **convey** ideas, collaborate, and build strong relationships with clients and colleagues. Leadership skills are necessary for guiding teams toward common goals.

In contrast, hard skills like subject knowledge, lesson planning, and classroom management are also essential for teachers. A **solid** understanding of the subject matter allows teachers to deliver accurate lessons. Effective lesson planning ensures that learning objectives are met, while strong classroom management skills help maintain discipline and order. Hard skills like medical knowledge, technical proficiency, and attention to detail are essential in healthcare. **Healthcare professionals must have sufficient medical knowledge to diagnose and treat patients accurately.** Technical proficiency in operating medical equipment ensures accurate diagnosis and treatment, while attention to detail is crucial for patient safety. Hard skills such as analytical thinking and project management are essential in business. Analytical thinking helps professionals analyze data and ensures effective budgeting.

In conclusion, both soft and hard skills are essential in different jobs. Both types of skills complement each other and are crucial for achieving excellence in various professions.

(Adapted from *English Workbook 12 – iLearn Smart World*)

BÀI DỊCH:

Kỹ năng mềm và kỹ năng cứng đều quan trọng trong nhiều công việc khác nhau. Kỹ năng mềm là những đặc điểm cá nhân và khả năng tương tác giúp con người giao tiếp hiệu quả, trong khi kỹ năng cứng là những khả năng cụ thể có thể đo lường và định lượng được.

Trong nhiều ngành nghề, chẳng hạn như giảng dạy, các kỹ năng mềm như giao tiếp, sự đồng cảm và kiên nhẫn rất quan trọng. Giáo viên cần giao tiếp hiệu quả với học sinh và đồng nghiệp để tạo ra môi trường học tập tích cực. Sự đồng cảm giúp giáo viên hiểu được nhu cầu và mối quan tâm của học sinh, trong khi sự kiên nhẫn giúp họ xử lý tình huống khó khăn một cách bình tĩnh. Trong thế giới kinh doanh, các kỹ năng mềm như giao tiếp và lãnh đạo rất được đánh giá cao. Giao tiếp hiệu quả giúp nhân viên truyền đạt ý tưởng, hợp tác và xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng và đồng nghiệp. Kỹ năng lãnh đạo cần thiết để hướng dẫn đội ngũ đạt được các mục tiêu chung.

Ngược lại, các kỹ năng cứng như kiến thức chuyên môn, lập kế hoạch bài giảng và quản lý lớp học cũng rất quan trọng đối với giáo viên. Hiểu biết vững vàng về môn học giúp giáo viên truyền đạt bài học chính xác. Lập kế hoạch bài giảng hiệu quả đảm bảo mục tiêu học tập được đạt được, trong khi kỹ năng quản lý lớp học giúp duy trì kỷ luật và trật tự. Các kỹ năng cứng như kiến thức y khoa, kỹ năng kỹ thuật và chú ý đến chi tiết rất quan trọng trong chăm sóc sức khỏe. Các chuyên gia y tế phải có đủ kiến thức y khoa để chẩn đoán và điều trị bệnh nhân chính xác. Sự thành thạo trong việc vận hành thiết bị y tế đảm bảo chẩn đoán và điều trị chính xác, trong khi sự chú ý đến chi tiết rất quan trọng đối với an toàn của bệnh nhân. Các kỹ năng cứng như tư duy phân tích và quản lý dự án là rất cần thiết trong kinh doanh. Tư duy phân tích giúp các chuyên gia phân tích dữ liệu và đảm bảo quản lý ngân sách hiệu quả.

Tóm lại, cả kỹ năng mềm và kỹ năng cứng đều cần thiết trong các công việc khác nhau. Hai loại kỹ năng này bổ sung lẫn nhau và rất quan trọng để đạt được sự xuất sắc trong nhiều ngành nghề khác nhau.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as one of the soft skills?

- A. leadership B. communication C. patience **D. teaching**

Kỹ năng nào sau đây **KHÔNG** được đề cập đến như một trong những kỹ năng mềm?

- A. lãnh đạo
- B. giao tiếp
- C. kiên nhẫn
- D. giảng dạy

Thông tin:

+ In the business world, soft skills like communication and leadership are highly valued. (Trong thế giới kinh doanh, các kỹ năng mềm như giao tiếp và lãnh đạo rất được đánh giá cao.)

→ A, B được đề cập là kỹ năng mềm

+ In many professions, such as teaching, soft skills like communication, empathy, and patience are crucial.

(Trong nhiều ngành nghề, chẳng hạn như giảng dạy, các kỹ năng mềm như giao tiếp, sự đồng cảm và kiên nhẫn rất quan trọng.)

→ C được đề cập là kỹ năng mềm

→ **Chọn đáp án D**

Question 24. The word **solid** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. strong
- B. increased
- C. unreliable
- D. doubtful

Từ **solid** trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- strong (adj): mạnh mẽ
 - increased (adj): tăng lên
 - unreliable (adj): không đáng tin cậy
 - doubtful (adj): nghi ngờ, không chắc chắn
- solid (adj) vững vàng >< unreliable

Thông tin: A solid understanding of the subject matter allows teachers to deliver accurate lessons.

(Hiểu biết vững vàng về môn học giúp giáo viên truyền đạt bài học chính xác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 25. The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. needs
- B. teachers
- C. students
- D. colleagues

Từ **'them'** trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- nhu cầu
- giáo viên
- học sinh
- đồng nghiệp

'them' trong đoạn 2 ám chỉ **'teachers'**.

Thông tin: Empathy helps teachers understand students' needs and concerns while patience helps them handle difficult situations calmly. (Sự đồng cảm giúp giáo viên hiểu được nhu cầu và mối quan tâm của học sinh, trong khi sự kiên nhẫn giúp họ xử lý tình huống khó khăn một cách bình tĩnh.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. The word **convey** in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. conduct
- B. respect
- C. express
- D. brainstorm

Từ **'convey'** trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- conduct (v): tiến hành, thực hiện
 - respect (n, v): sự tôn trọng, tôn trọng
 - express (v): bày tỏ, thể hiện
 - brainstorm (v): động não, suy nghĩ ý tưởng
- convey (v) truyền đạt = express

Thông tin: Effective communication enables employees to convey ideas, collaborate, and build strong relationships with clients and colleagues. (Giao tiếp hiệu quả giúp nhân viên truyền đạt ý tưởng, hợp tác và xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng và đồng nghiệp.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Healthcare professionals must have sufficient medical knowledge to diagnose and treat patients accurately.

- A. Proper diagnosis and treatment require medical workers to have adequate medical expertise.
- B. To examine and treat patients better, medical staff must have excellent soft skills.
- C. Medical workers must learn all life long to keep their knowledge up to date and improve skills.
- D. Full medical knowledge is the most basic requirement of every healthcare employee.

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 3?

- A. Chẩn đoán và điều trị đúng cách đòi hỏi nhân viên y tế phải có chuyên môn y khoa đầy đủ.
- B. Để khám và điều trị bệnh nhân tốt hơn, đội ngũ nhân viên y tế phải có kỹ năng mềm tuyệt vời.
- C. Nhân viên y tế phải học tập suốt đời để cập nhật kiến thức và nâng cao kỹ năng.
- D. Kiến thức y khoa đầy đủ là yêu cầu cơ bản nhất của mọi nhân viên chăm sóc sức khỏe.

Thông tin: Healthcare professionals must have sufficient medical knowledge to diagnose and treat patients accurately. (Các chuyên gia y tế phải có đủ kiến thức y khoa để chẩn đoán và điều trị bệnh nhân chính xác.)

→ Chọn đáp án A

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. In some professions, like healthcare, hard skills are more important than soft skills.
- B. All doctors and nurses are required to be proficient in the use of medical equipment.
- C. Analytical thinking helps workers work better with information, numbers and finances.
- D. If teachers manage the class poorly, male students will be more likely to misbehave.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Trong một số nghề, như chăm sóc sức khỏe, kỹ năng cứng quan trọng hơn kỹ năng mềm.
- B. Tất cả bác sĩ và y tá đều được yêu cầu phải thành thạo trong việc sử dụng thiết bị y tế.
- C. Tư duy phân tích giúp người lao động làm việc tốt hơn với thông tin, số liệu và tài chính.
- D. Nếu giáo viên quản lý lớp học kém, học sinh nam sẽ có nhiều khả năng cư xử không đúng mực.

Thông tin:

+ In conclusion, both soft and hard skills are essential in different jobs. Both types of skills complement each other and are crucial for achieving excellence in various professions. (Tóm lại, cả kỹ năng mềm và kỹ năng cứng đều cần thiết trong các công việc khác nhau. Hai loại kỹ năng này bổ sung lẫn nhau và rất quan trọng để đạt được sự xuất sắc trong nhiều ngành nghề khác nhau.)

→ A sai vì không so sánh 2 kỹ năng

+ Technical proficiency in operating medical equipment ensures accurate diagnosis and treatment, while attention to detail is crucial for patient safety. (Các chuyên gia y tế phải có đủ kiến thức y khoa để chẩn đoán và điều trị bệnh nhân chính xác. Sự thành thạo trong việc vận hành thiết bị y tế đảm bảo chẩn đoán và điều trị chính xác, trong khi sự chú ý đến chi tiết rất quan trọng đối với an toàn của bệnh nhân.)

→ B sai vì đoạn văn không đề cập đến yêu cầu

+ In contrast, hard skills like subject knowledge, lesson planning, and classroom management are also essential for teachers. (Ngược lại, các kỹ năng cứng như kiến thức chuyên môn, lập kế hoạch bài giảng và quản lý lớp học cũng rất quan trọng đối với giáo viên.)

→ D sai vì không có căn cứ

+ Hard skills such as analytical thinking and project management are essential in business. Analytical thinking helps professionals analyze data and ensures effective budgeting. (Các kỹ năng cứng như tư duy phân tích và quản lý dự án là rất cần thiết trong kinh doanh. Tư duy phân tích giúp các chuyên gia phân tích dữ liệu và đảm bảo quản lý ngân sách hiệu quả.)

→ C đúng

→ Chọn đáp án C

Question 29. In which paragraph does the author draw a comparison between soft skills and hard skills?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đưa ra sự so sánh giữa kỹ năng mềm và kỹ năng cứng?

- A. đoạn văn 1
- B. đoạn văn 2
- C. đoạn văn 3
- D. đoạn văn 4

Tác giả đưa ra sự so sánh giữa kỹ năng mềm và kỹ năng cứng trong đoạn 1.

Thông tin: Soft skills are interpersonal and personal characteristics that help people interact effectively, while hard skills are specific abilities that can be measured and quantified. (Kỹ năng mềm là những đặc điểm cá nhân và khả năng tương tác giúp con người giao tiếp hiệu quả, trong khi kỹ năng cứng là những khả năng cụ thể có thể đo lường và định lượng được.)

→Chọn đáp án A

Question 30. In which paragraph does the author mention the connection between hard skills and soft skills?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối liên hệ giữa kỹ năng cứng và kỹ năng mềm?

- A. đoạn 1
- B. đoạn 2
- C. đoạn 3
- D. đoạn 4

Tác giả đề cập đến mối liên hệ giữa kỹ năng cứng và kỹ năng mềm trong đoạn 4.

Thông tin: In conclusion, both soft and hard skills are essential in different jobs. Both types of skills complement each other and are crucial for achieving excellence in various professions. (Tóm lại, cả kỹ năng mềm và kỹ năng cứng đều cần thiết trong các công việc khác nhau. Hai loại kỹ năng này bổ sung lẫn nhau và rất quan trọng để đạt được sự xuất sắc trong nhiều ngành nghề khác nhau.)

→Chọn đáp án D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Biomass Fuel And Tidal Energy

Biomass is material that comes from trees, recycled paper, animal waste, food waste and some crops, such as corn, soy and sugar cane. In other words, most kinds of produce waste can be converted to biomass fuel.

The biomass is dried and then burnt as biomass fuel to create heat or generate electricity. Biomass fuel is easy to store for use when we need it. However, burning biomass produces carbon dioxide, a greenhouse gas, so it is not completely environmentally friendly. The good news is that biomass fuel is carbon neutral because it only releases the same amount of carbon into the atmosphere as the plants, the source of biomass fuel, absorb in their life cycle.

We can also make biofuel from biomass and use it to power vehicles. A reduction in emissions goes hand in hand with the use of biofuel. To illustrate, E5 petrol contains 95% of normal petrol and 5% of ethanol, a kind of biofuel; E5 really helps reduce carbon emissions from traffic. However, growing crops for biomass fuel uses a lot of land and is only renewable if we replant trees.

Tidal energy involves converting the energy of the waves in large bodies of water such as seas, oceans and lakes into electricity. [I] Similar to hydroelectricity, continuous ocean currents can turn huge turbines and generate electricity. [II] Tidal power doesn't produce any greenhouse gases. It is a highly efficient form of energy because it can produce electricity continuously at all times of the year. [III]

However, tidal power hasn't been popular yet because it requires huge investments, effective management and **regular** maintenance. [IV]

(Adapted from *English Workbook 12 – Bright*)

BÀI DỊCH:

Nhiên liệu sinh khối và năng lượng thủy triều

Sinh khối (biomass) là nguyên liệu đến từ cây cối, giấy tái chế, chất thải động vật, chất thải thực phẩm và một số loại cây trồng như ngô, đậu nành và mía. Nói cách khác, hầu hết các loại chất thải nông sản đều có thể được chuyển đổi thành nhiên liệu sinh khối.

Sinh khối được sấy khô và sau đó đốt để tạo ra nhiệt hoặc tạo ra điện. Nhiên liệu sinh khối rất dễ lưu trữ để sử dụng khi cần thiết. Tuy nhiên, việc đốt sinh khối tạo ra khí CO₂, một loại khí nhà kính, nên nó không hoàn toàn thân thiện với môi trường. Tin tốt là nhiên liệu sinh khối trung tính với carbon vì nó chỉ giải phóng lượng carbon vào khí quyển giống như lượng carbon cây trồng, nguồn gốc của nhiên liệu sinh khối, hấp thụ trong suốt vòng đời của chúng.

Chúng ta cũng có thể sản xuất nhiên liệu sinh học (biofuel) từ sinh khối và sử dụng để cung cấp năng lượng cho các phương tiện. Việc giảm thiểu khí thải luôn đi đôi với việc sử dụng nhiên liệu sinh học. Ví dụ, xăng E5 chứa 95% xăng thông thường và 5% ethanol, một loại nhiên liệu sinh học; xăng E5 thực sự giúp giảm lượng khí thải carbon từ giao thông. Tuy nhiên, việc trồng cây để sản xuất nhiên liệu sinh khối cần rất nhiều đất và chỉ có thể tái tạo được nếu chúng ta trồng lại cây.

Năng lượng thủy triều liên quan đến việc chuyển đổi năng lượng của sóng trong các vùng nước lớn như biển, đại dương và hồ thành điện năng. Chúng ta có thể khai thác nguồn năng lượng này bằng cách lắp đặt các tua-bin lớn dưới đáy biển hoặc dưới bề mặt biển. Tương tự như thủy điện, dòng chảy liên tục của đại dương có thể làm quay các tua-bin lớn và tạo ra điện. Năng lượng thủy triều không tạo ra khí nhà kính. Nó là một dạng năng lượng hiệu quả cao vì có thể sản xuất điện liên tục vào mọi thời điểm trong năm. Tuy nhiên, năng lượng thủy triều chưa phổ biến vì nó đòi hỏi đầu tư lớn, quản lý hiệu quả và bảo trì thường xuyên.

Question 31. Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

We can harness this energy by installing large turbines on the seabed or below the sea surface.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 4?

We can harness this energy by installing large turbines on the seabed or below the sea surface.

A. (I)

B. (II)

C. (III)

D. (IV)

Thông tin: Ta thấy câu phía trước vị trí số (1) đề cập rằng năng lượng thủy triều liên quan tới việc chuyển đổi năng lượng của sóng. Câu cần điền đề cập tới cách khai thác năng lượng này, nên vị trí số (1) hợp lý nhất.

→ Chọn đáp án A

Question 32. The phrase **goes hand in hand with** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

A. leads to

B. makes up

C. gets by

D. results from

Cụm từ đi đôi với đoạn văn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

A. lead to: dẫn đến

B. make up: tạo nên

C. get by: nhận được

D. result from: kết quả từ

goes hand in hand with: đi đôi với = results from

Thông tin: We can also make biofuel from biomass and use it to power vehicles. A reduction in emissions goes hand in hand with the use of biofuel. (Việc giảm thiểu khí thải luôn đi đôi với việc sử dụng nhiên liệu sinh học.)

→ Chọn đáp án D

Question 33. The word **it** in paragraph 2 refers to _____.

A. greenhouse gas

B. good news

C. biomass fuel

D. carbon

Từ **'it'** trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. khí nhà kính
- B. tin tốt
- C. nhiên liệu sinh khối
- D. carbon

Từ **'it'** trong đoạn 2 ám chỉ **'biomass fuel'**

Thông tin: The good news is that biomass fuel is carbon neutral because it only releases the same amount of carbon into the atmosphere as the plants, the source of biomass fuel, absorb in their life cycle. (Tin tốt là nhiên liệu sinh khối trung tính với carbon vì nó chỉ giải phóng lượng carbon vào khí quyển giống như lượng carbon cây trồng, nguồn gốc của nhiên liệu sinh khối, hấp thụ trong suốt vòng đời của chúng.)

→ Chọn đáp án C

Question 34. Which of the following is NOT mentioned as one of the features of biomass fuel?

- A. It is carbon neutral.
- B. It can directly provide energy for vehicles.
- C. It can be used to generate electricity.
- D. It is made from produce waste.

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những đặc điểm của nhiên liệu sinh khối?

- A. Nó trung hòa carbon.
- B. Nó có thể cung cấp năng lượng trực tiếp cho xe cộ.
- C. Nó có thể được sử dụng để tạo ra điện.
- D. Nó được làm từ chất thải sản xuất.

Thông tin:

+ The good news is that biomass fuel is carbon neutral because it only releases the same amount of carbon into the atmosphere as the plants, the source of biomass fuel, absorb in their life cycle. (Tin tốt là nhiên liệu sinh khối trung tính với carbon vì nó chỉ giải phóng lượng carbon vào khí quyển giống như lượng carbon cây trồng, nguồn gốc của nhiên liệu sinh khối, hấp thụ trong suốt vòng đời của chúng.)

- A được đề cập

+ We can also make biofuel from biomass and use it to power vehicles. (Chúng ta cũng có thể sản xuất nhiên liệu sinh học từ sinh khối và sử dụng để cung cấp năng lượng cho các phương tiện.)

→ B sai vì không đề cập đến cung cấp trực tiếp

+ The biomass is dried and then burnt as biomass fuel to create heat or generate electricity. (Sinh khối được sấy khô và sau đó đốt để tạo ra nhiệt hoặc tạo ra điện.)

- C được đề cập

+ In other words, most kinds of produce waste can be converted to biomass fuel. (Nói cách khác, hầu hết các loại chất thải nông sản đều có thể được chuyển đổi thành nhiên liệu sinh khối.)

- D được đề cập

→ Chọn đáp án B

Question 35. Which is the following best summarises paragraph 2?

- A. Despite its negative environmental impacts, biomass helps reduce agricultural waste.
- B. Biomass fuel, a product of biomass, is carbon neutral and can be stored or burnt to generate energy.
- C. Biomass, or biomass fuel, is not environmentally friendly because it requires plants to produce.
- D. We can store biomass fuel that can generate energy but contributes to air pollution.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

- A. Mặc dù có tác động tiêu cực đến môi trường, sinh khối giúp giảm chất thải nông nghiệp.
- B. Nhiên liệu sinh khối, một sản phẩm của sinh khối, trung tính về carbon và có thể được lưu trữ hoặc đốt để tạo ra năng lượng.
- C. Sinh khối, hay nhiên liệu sinh khối, không thân thiện với môi trường vì nó cần thực vật để sản xuất.
- D. Chúng ta có thể lưu trữ nhiên liệu sinh khối có thể tạo ra năng lượng nhưng lại góp phần gây ô nhiễm không khí.

Thông tin:

Đoạn 2 đề cập về nhiên liệu sinh khối, một sản phẩm của sinh khối, trung tính về carbon và có thể được lưu trữ hoặc đốt để tạo ra năng lượng.

→ Chọn đáp án B

Question 36. The word **regular** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. fluent B. relevant C. permanent D. infrequent

Từ '**regular**' trong đoạn 4 TRÁI NGHĨA VỚI _____.

- fluent (adj): trôi chảy, lưu loát
- relevant (adj): liên quan, phù hợp
- permanent (adj): vĩnh viễn, lâu dài
- infrequent (adj): không thường xuyên
- regular (adj): thường xuyên >< infrequent

Thông tin: However, tidal power hasn't been popular yet because it requires huge investments, effective management and **regular** maintenance. (Tuy nhiên, năng lượng thủy triều chưa phổ biến vì nó đòi hỏi đầu tư lớn, quản lý hiệu quả và bảo trì thường xuyên.)

→ Chọn đáp án D

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Tidal energy is obtained from the movement of waves and the flow of rivers.
- B. Vehicles powered by biofuel can create less environmental impact.
- C. When burned, biomass fuel releases less CO₂ than the trees, its source, take in.
- D. Tidal energy emits smaller amounts of greenhouse gases compared to other sources.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Năng lượng thủy triều thu được từ chuyển động của sông và dòng chảy của sông.
- B. Xe chạy bằng nhiên liệu sinh học có thể tạo ra ít tác động đến môi trường hơn.
- C. Khi đốt cháy, nhiên liệu sinh khối thải ra ít CO₂ hơn so với lượng CO₂ mà cây cối, nguồn nhiên liệu, hấp thụ.
- D. Năng lượng thủy triều thải ra lượng khí nhà kính nhỏ hơn so với các nguồn khác.

Thông tin:

+ Tidal energy involves converting the energy of the waves in large bodies of water such as seas, oceans and lakes into electricity. (Năng lượng thủy triều liên quan đến việc chuyển đổi năng lượng của sóng trong các vùng nước lớn như biển, đại dương và hồ thành điện năng.)

→ A sai vì đoạn văn không đề cập đến dòng chảy của sông

+ However, burning biomass produces carbon dioxide, a greenhouse gas, so it is not completely environmentally friendly. (Tuy nhiên, việc đốt sinh khối tạo ra khí CO₂, một loại khí nhà kính, nên nó không hoàn toàn thân thiện với môi trường.)

→ C sai vì đoạn văn không đề cập đến khí CO₂ mà cây cối tạo ra

+ Tidal power doesn't produce any greenhouse gases. (Năng lượng thủy triều không tạo ra khí nhà kính.)

→ D sai vì đoạn văn đề cập rằng năng lượng thủy triều không tạo ra khí nhà kính.

+ We can also make biofuel from biomass and use it to power vehicles. A reduction in emissions goes hand in hand with the use of biofuel. (Chúng ta cũng có thể sản xuất nhiên liệu sinh học từ sinh khối và sử dụng để cung cấp năng lượng cho các phương tiện. Việc giảm thiểu khí thải luôn đi đôi với việc sử dụng nhiên liệu sinh học.)

→ B đúng

→ Chọn đáp án B

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

It is a highly efficient form of energy because it can produce electricity continuously at all times of the year.

- A. Able to generate electricity year-round without interruption, it's a very efficient energy source.

- B. This type of energy is effective only during peak seasons and fails to generate power continuously.
- C. It can produce electricity all year round so it is a more efficient source of energy than other sources.
- D. Despite producing electricity all year round, its efficiency and effectiveness are not very high.

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn văn 5?

- A. Có thể tạo ra điện quanh năm mà không bị gián đoạn, đây là nguồn năng lượng rất hiệu quả.
- B. Loại năng lượng này chỉ có hiệu quả trong mùa cao điểm và không thể tạo ra điện liên tục.
- C. Nó có thể tạo ra điện quanh năm nên đây là nguồn năng lượng hiệu quả hơn các nguồn khác.
- D. Mặc dù tạo ra điện quanh năm, nhưng hiệu suất và hiệu suất của nó không cao lắm.

Thông tin:

Câu được gạch chân trong đoạn 5:

It is a highly efficient form of energy because it can produce electricity continuously at all times of the year.

(Đây là dạng năng lượng có hiệu suất cao vì có thể sản xuất điện liên tục vào mọi thời điểm trong năm.)

→ Chọn đáp án A

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. No energy source is completely renewable or environmentally friendly.
- B. Biomass not only helps solve energy problems but also industrial waste.
- C. Tidal energy outperforms biomass energy in terms of efficiency.

D. The exploitation of tidal energy requires substantial resources.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Không có nguồn năng lượng nào hoàn toàn có thể tái tạo hoặc thân thiện với môi trường.
- B. Sinh khối không chỉ giúp giải quyết các vấn đề về năng lượng mà còn giải quyết cả chất thải công nghiệp.
- C. Năng lượng thủy triều vượt trội hơn năng lượng sinh khối về mặt hiệu quả.
- D. Việc khai thác năng lượng thủy triều đòi hỏi nguồn tài nguyên đáng kể.

Thông tin:

+ However, tidal power hasn't been popular yet because it requires huge investments, effective management and regular maintenance. (Tuy nhiên, năng lượng thủy triều chưa phổ biến vì nó đòi hỏi đầu tư lớn, quản lý hiệu quả và bảo trì thường xuyên.)

→ D đúng

→ Chọn đáp án D

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Biomass fuel and tidal energy require minimal land and investment, making them easy to implement globally.
- B. Biomass fuel and tidal energy are two of the most effective renewable sources, generating electricity with little environmental impact.
- C. Tidal power and biomass fuel are considered to be able to solve current environmental and waste problems.

D. Biomass and tidal energy are renewable sources, but both remain challenges regarding the environment or investment.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

- A. Nhiên liệu sinh khối và năng lượng thủy triều đòi hỏi ít đất đai và đầu tư, khiến chúng dễ triển khai trên toàn cầu.
- B. Nhiên liệu sinh khối và năng lượng thủy triều là hai trong số các nguồn tái tạo hiệu quả nhất, tạo ra điện với tác động ít đến môi trường.
- C. Điện thủy triều và nhiên liệu sinh khối được coi là có thể giải quyết các vấn đề về môi trường và chất thải hiện nay.

D. Sinh khối và năng lượng thủy triều là các nguồn tái tạo, nhưng cả hai đều vẫn là những thách thức liên quan đến môi trường hoặc đầu tư.

Thông tin:

Cả đoạn văn nói về hai loại năng lượng là năng lượng sinh khối và năng lượng thủy triều, mặc dù có ích cho môi trường nhưng cả 2 đều gặp phải các thách thức.

→ **Chọn đáp án D**

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	affordable	adj	/ə'fɔ:rdəbl/	phải chăng, vừa túi tiền
2	advantage	n	/əd'væntɪdʒ/	lợi thế
3	exclusive	adj	/ɪk'sklu:sɪv/	độc quyền, dành riêng
4	unbeatable	adj	/ʌn'bi:təbl/	không thể đánh bại
5	amenity	n	/ə'menəti/	tiện nghi
6	spacious	adj	/'speɪʃəs/	rộng rãi
7	ensure	v	/ɪn'ʃʊr/	đảm bảo
8	exceptional	adj	/ɪk'sepʃənl/	xuất sắc, đặc biệt
9	indulge	v	/ɪn'dʌldʒ/	nuông chiều, thưởng thức
10	stunning	adj	/'stʌnɪŋ/	tuyệt đẹp
11	indoor	adj	/'ɪndɔ:r/	trong nhà
12	boredom	n	/'bɔ:rdəm/	sự buồn chán
13	repetitive	adj	/rɪ'petətɪv/	lặp đi lặp lại
14	restlessness	n	/'restləsnəs/	sự bồn chồn
15	workout	n	/'wɜ:rkaʊt/	buổi tập luyện
16	collaboration	n	/kə'læbə'reɪʃən/	sự hợp tác
17	communication	n	/kə'mju:nɪ'keɪʃən/	sự giao tiếp
18	brainstorming	n	/'breɪnstɔ:rmɪŋ/	động não
19	problem-solving	n	/'prɑ:bləm 'sɔ:lvɪŋ/	giải quyết vấn đề
20	perspective	n	/pər'spektɪv/	quan điểm
21	occasional	adj	/ə'keɪʒənəl/	thỉnh thoảng
22	adaptable	adj	/ə'dæptəbl/	có thể thích nghi
23	relentless	adj	/rɪ'lentləs/	không ngừng nghỉ
24	widespread	adj	/'waɪdspred/	lan rộng, phổ biến
25	reveal	v	/rɪ'vi:l/	tiết lộ
26	establish	v	/ɪ'stæblɪʃ/	thành lập
27	extraordinary	adj	/ɪk'strɔ:rdənəri/	phi thường
28	recover	v	/rɪ'kʌvər/	hồi phục
29	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh
30	unforgettably	adv	/,ʌnfər'getəbli/	một cách khó quên

31	essential	adj	/ɪˈsenʃl/	cần thiết
32	nearby	adj/adv	/ˌnɪrˈbaɪ/	gần đây, ở gần
33	crucial	adj	/ˈkruːʃl/	quan trọng
34	interpersonal	adj	/ˌɪntərˈpɜːrsənəl/	giữa các cá nhân
35	characteristic	n/adj	/ˌkærəktəˈrɪstɪk/	đặc điểm; tiêu biểu
36	measure	v/n	/ˈmeʒər/	đo lường; biện pháp
37	empathy	n	/ˈempəθi/	sự đồng cảm
38	objective	n/adj	/əbˈdʒektɪv/	mục tiêu; khách quan
39	proficiency	n	/prəˈfɪʃənsi/	sự thành thạo
40	biomass	n	/ˈbaɪəsmæs/	sinh khối
41	material	n	/məˈtɪriəl/	vật liệu; vật chất
42	convert	v	/kənˈvɜːrt/	chuyển đổi
43	generate	v	/ˈdʒenəreɪt/	tạo ra
44	atmosphere	n	/ˈætməsfiə/	bầu không khí
45	reduction	n	/rɪˈdʌkʃən/	sự giảm
46	renewable	adj	/rɪˈnuːəbl/	có thể tái tạo
47	replant	v	/ˌriːˈplænt/	trồng lại
48	fluent	adj	/ˈfluːənt/	trôi chảy
49	relevant	adj	/ˈreləvənt/	liên quan
50	permanent	adj	/ˈpɜːrmənənt/	vĩnh viễn
51	infrequent	adj	/ɪnˈfriːkwənt/	không thường xuyên
52	interruption	n	/ˌɪntəˈrʌpʃən/	sự gián đoạn
53	efficiency	n	/ɪˈfɪʃənsi/	tính hiệu quả
54	effective	adj	/ɪˈfektɪv/	hiệu quả
55	implement	v	/ˈɪmplɪment/	triển khai
56	maintenance	n	/ˈmeɪntənəns/	sự bảo trì
57	illustrate	v	/ˈɪləstreɪt/	minh họa
58	investment	n	/ɪnˈvestmənt/	sự đầu tư

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	look for	tìm kiếm
2	take advantage of	tận dụng
3	allow somebody to V	cho phép ai làm gì đó
4	miss out on	bỏ lỡ (cơ hội, lợi ích, trách nhiệm)
5	be different from	khác biệt so với (cái gì hoặc ai đó)
6	lead to something	dẫn đến, gây ra (kết quả hoặc hậu quả)
7	make something + adj	làm cho cái gì đó trở nên như thế nào
8	take up	bắt đầu một hoạt động hoặc sở thích mới

9	switch up	thay đổi hoặc điều chỉnh (để làm mới hoặc cải thiện)
10	connect with	kết nối, giao tiếp (với ai đó); cảm thấy gắn kết
11	contribute to something	đóng góp, góp phần vào (cái gì đó)
12	go hand in hand with	đi đôi với, có mối liên hệ mật thiết với (hai thứ xảy ra hoặc tồn tại cùng nhau)

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info
Mong bạn ghé ủng hộ !